

Số: **2924** /CNBT-KTTC

Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC bán niên
2023 đã soát xét và giải trình liên quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; thực hiện hướng dẫn công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã soát xét như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2023 đã soát xét:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không

- Nội dung giao dịch: **không**

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): **không**

- Ngày hoàn thành giao dịch: **không**

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước: **đính kèm**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, KTTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Xã

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch
10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 là: 19.722.389.502 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023 là: 34.680.165.395 đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.539.317.444	213.881.421.498	47.657.895.946
2	Giá vốn hàng bán	158.014.848.446	138.925.152.902	19.089.695.544
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.524.468.998	74.956.268.596	28.568.200.402
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.538.233.413	376.420.159	2.161.813.254
5	Chi phí tài chính	720.933.805	712.852.102	8.081.703
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>720.933.805</i>	<i>712.852.102</i>	<i>8.081.703</i>
6	Chi phí bán hàng	34.690.383.291	27.979.883.698	6.710.499.593
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.836.086.209	21.758.864.898	6.077.221.311
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.815.299.106	24.881.088.057	17.934.211.049
9	Thu nhập khác	1.068.711.455	455.981.908	612.729.547
10	Chi phí khác	533.803.817	494.862.588	38.941.229
11	Lợi nhuận khác	534.907.638	(38.880.680)	573.788.318
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.350.206.744	24.842.207.377	18.507.999.367
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.670.041.349	5.119.817.875	3.550.223.474
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.680.165.395	19.722.389.502	14.957.775.893

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023 tăng 14.957.775.893 đồng so với 06 tháng đầu năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 47.657.895.946 đồng do sản lượng nước tiêu thụ 06 tháng đầu năm 2023 tăng 2.408.959 m ³ và đơn giá bán ra tăng 845,46 đồng/m ³ so với 06 tháng đầu năm 2022
(2)	Giá vốn hàng bán tăng 19.089.695.544 đồng do sản lượng mua si tăng tương ứng với sản lượng tiêu thụ.
(3)	Từ điểm (1) và (2) trên, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 28.568.200.402 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính 06 tháng đầu năm 2023 tăng 2.161.813.254 đồng so với cùng kỳ năm 2022 do phát sinh thêm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
(5)	Số dư nợ gốc các khoản vay 06 tháng đầu năm 2023 giảm so với năm cùng kỳ năm 2022, tuy nhiên lãi suất tiền vay tăng nên chi phí hoạt động tài chính tăng 8.081.703 đồng so với 06 tháng đầu năm 2022.
(6)	Chi phí bán hàng tăng 6.710.499.593 đồng do tăng chi phí nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa ống mục chống thất thoát nước, ...
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6.077.221.311 đồng so với thời điểm 06 tháng đầu năm 2022 do tăng chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, ...
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty 06 tháng đầu năm 2023 tăng 17.934.211.049 đồng.
(9)	Thu nhập khác 06 tháng đầu năm 2023 tăng 612.729.547 đồng từ thanh lý vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ, ...
(10)	Chi phí khác tăng 38.941.229 đồng so với 06 tháng đầu năm 2022.
(11)	Từ điểm (9) và (10) dẫn đến Lợi nhuận khác tăng 573.788.318 đồng.
(12)	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 17.934.211.049 đồng,
(13)	lợi nhuận khác tăng 573.788.318 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước
(14)	thuế 06 tháng đầu năm 2023 tăng 18.507.999.367 đồng so với cùng kỳ năm 2022. Từ đó, dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2023 tăng 3.550.223.474 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: KTTC, VT 



Nguyễn Doãn Xã

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29 tháng 12 năm 2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên
Ông Trần Quang Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023



Số: 140823.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

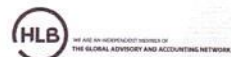


**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.558.356.594	192.051.734.084
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	113.467.091.156	105.331.732.580
111	1. Tiền		78.467.091.156	55.331.732.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.100.000.000	61.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.100.000.000	61.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.191.849.588	8.418.581.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.581.027.239	8.937.630.272
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.920.771.886	1.394.695.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	640.553.837	1.237.027.892
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.950.503.374)	(3.150.772.582)
140	IV. Hàng tồn kho		16.890.953.795	14.506.263.910
141	1. Hàng tồn kho	8	16.890.953.795	14.867.352.131
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	-	(361.088.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.908.462.055	2.695.156.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.064.400.000	2.163.400.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	430.337.132
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	844.062.055	101.419.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185.093.394.396	190.838.710.556
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		366.696.346	186.696.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.524.665.431	1.344.665.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	12	173.792.622.990	180.773.129.754
221	1. Tài sản cố định hữu hình		172.932.025.532	180.080.902.615
222	- Nguyên giá		422.908.978.384	411.975.262.578
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(249.976.952.852)	(231.894.359.963)
227	2. Tài sản cố định vô hình		860.597.458	692.227.139
228	- Nguyên giá		4.791.451.520	4.491.451.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.930.854.062)	(3.799.224.381)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.027.763.306	6.629.929.451
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.027.763.306	6.629.929.451
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.906.311.754	3.248.955.005
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	2.906.311.754	3.248.955.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.651.750.990	382.890.444.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		101.555.428.610	136.692.593.672
310	I. Nợ ngắn hạn		89.663.388.687	122.784.832.015
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.829.083.341	47.905.200.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.742.583.860	2.819.536.982
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.865.878.922	51.017.191.137
314	4. Phải trả người lao động		11.880.377.061	10.287.252.518
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.137.591.977	556.049.466
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.240.730.441	886.681.376
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.031.843.468	4.031.843.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	9.935.299.617	5.281.076.811
330	II. Nợ dài hạn		11.892.039.923	13.907.761.657
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	11.892.039.923	13.907.761.657
400	D. NGUỒN VỐN		249.096.322.381	246.197.850.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	249.096.322.381	246.197.850.968
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		99.278.821.947	87.014.264.055
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.217.500.434	65.583.586.913
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		21.537.335.038	24.701.727.271
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		34.680.165.396	40.881.859.642
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350.651.750.990	382.890.444.640



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	261.539.317.444	213.889.108.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	7.687.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	261.539.317.444	213.881.421.498
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	158.014.848.446	138.925.152.902
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.524.468.998	74.956.268.596
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.538.233.413	376.420.159
22	7. Chi phí tài chính		720.933.805	712.852.102
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		720.933.805	712.852.102
25	8. Chi phí bán hàng	24	34.690.383.291	27.979.883.698
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.836.086.209	21.758.864.898
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.815.299.106	24.881.088.057
31	11. Thu nhập khác	26	1.068.711.455	455.981.908
32	12. Chi phí khác	27	533.803.817	494.862.588
40	13. Lợi nhuận khác		534.907.638	(38.880.680)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.350.206.744	24.842.207.377
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	8.670.041.349	5.119.817.875
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.680.165.395</u>	<u>19.722.389.502</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.705	2.107



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.350.206.744	24.842.207.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		18.214.222.570	15.851.945.733
03	Các khoản dự phòng		(561.357.429)	161.951.218
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.538.233.413)	(376.420.159)
06	Chi phí lãi vay		720.933.805	712.852.102
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.185.772.277	41.192.536.271
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(8.916.071.963)	132.336.254
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.680.958.413)	913.099.380
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(45.522.208.400)	14.828.426.273
12	Giảm chi phí trả trước		99.000.000	1.870.155.200
14	Tiền lãi vay đã trả		(769.051.266)	(754.901.493)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.303.895.113)	(2.033.898.808)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		54.040.000	46.120.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.057.511.177)	(5.298.917.833)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.910.884.055)	50.894.955.244
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.494.846.669)	(18.339.993.811)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.100.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.100.000.000	10.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.389.000.535	376.420.159
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.894.153.866	(7.963.573.652)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.015.721.734)	(2.015.721.734)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.832.189.501)	(5.212.754.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.847.911.235)	(7.228.476.134)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.135.358.576	35.702.905.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.331.732.580	61.717.637.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		113.467.091.156	97.420.543.274



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29/12/2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 232 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 232 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- ▶ Xây dựng công trình cấp nước;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
- ▶ Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- ▶ Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- ▶ Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- ▶ Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- ▶ Khảo sát địa hình xây dựng công trình.
- ▶ Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng..

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong 6 đầu năm 2023, hoạt động của Công ty dần trở lại ổn định, nhu cầu nước tiêu dùng cho sinh hoạt và sản xuất tăng sau khi nền kinh tế phục hồi. Hoạt động kinh doanh tăng trưởng dẫn đến doanh thu tăng 47.650.208.446 VND, tương ứng tăng 22%, lãi gộp tăng 28.568.200.402 VND tương ứng tăng 38% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tiền nước sạch đã cung cấp cho khách hàng nhưng doanh thu tương ứng chưa được ghi nhận.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các loại thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường nhưng không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm

- | | |
|---------------------|--------|
| ▸ Thiết bị quản lý | 05 năm |
| ▸ Phần mềm máy tính | 05 năm |

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước của công ty gồm:

- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm;

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công, sửa chữa, lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.19 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	227.421.004	739.527.361
Tiền gửi ngân hàng	78.239.670.152	54.592.205.219
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	50.000.000.000
	113.467.091.156	105.331.732.580

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền với giá trị 35.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm - 5%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2023, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng với giá trị 16.100.000.000 VND và được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm - 8,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	210.680.993	-	210.680.993	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Bên khác	16.370.346.246	(2.950.503.374)	8.726.949.279	(3.150.772.582)
Khách hàng sử dụng nước	14.322.490.664	(2.950.503.374)	8.341.287.203	(3.150.772.582)
Các đối tượng khác	2.047.855.582	-	385.662.076	-
	16.581.027.239	(2.950.503.374)	8.937.630.272	(3.150.772.582)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH xây dựng Lộc An Khang	673.087.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	553.780.001	-	104.677.430	-
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	8.576.354	-	350.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	267.360.000	-	319.435.846	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	326.965.909	-	325.263.752	-
Khác	91.002.622	-	295.318.525	-
	1.920.771.886	-	1.394.695.553	-

7. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	44.229.042	-	894.996.164	-
Tạm ứng	105.550.000	-	-	-
Tạm ứng vật tư sửa bể	490.774.795	-	-	-
Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	342.031.728	-
	640.553.837	-	1.237.027.892	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	366.696.346	-	186.696.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.524.665.431	(1.157.969.085)	1.344.665.431	(1.157.969.085)

(*) Khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 và đã được Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra phán quyết về việc giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty theo bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT. Tuy nhiên do đánh giá không có khả năng thu hồi nên Công ty đã trích lập dự phòng 100%.

8. Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	16.890.953.795	-	14.867.352.131	(361.088.221)
Nguyên liệu vật liệu	7.283.948.707	-	5.607.640.742	(361.088.221)
Công cụ, dụng cụ	93.000.000	-	64.573.000	-
Giá vốn nước sạch chờ kết chuyển	9.514.005.088	-	9.195.138.389	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	2.906.311.754	-	3.248.955.005	-

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty là các loại đồng hồ nước, ống, van và các vật tư ngành nước khác dùng để dự trữ, thay thế, phục vụ hoạt động cấp nước an toàn.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua Bảo hiểm nhân thọ	2.064.400.000	2.163.400.000
	2.064.400.000	2.163.400.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	8.027.763.306	6.629.929.451
	8.027.763.306	6.629.929.451

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi được xác định như sau:

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2017	1.999.585.500	-	(1.999.585.500)	1.999.585.500	-	(1.999.585.500)
Khách hàng chậm trả tiền nước	1.752.222.741	801.304.867	(950.917.874)	2.165.411.766	1.014.224.684	(1.151.187.082)
	3.751.808.241	801.304.867	(2.950.503.374)	4.164.997.266	1.014.224.684	(3.150.772.582)
Dài hạn - Phải thu dài hạn khác						
Phải thu biển thủ tiền nước	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)
	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)

12. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	3.842.656.054	11.139.937.689	382.563.815.764	14.428.853.071	411.975.262.578	4.491.451.520
Mua sắm	-	-	-	401.344.419	401.344.419	300.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	-	-	10.532.371.387	-	10.532.371.387	-
Tại ngày 30/06/2023	3.842.656.054	11.139.937.689	393.096.187.151	14.830.197.490	422.908.978.384	4.791.451.520
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	3.793.262.189	9.371.178.450	208.556.916.228	10.173.003.096	231.894.359.963	3.799.224.381
Khấu hao	49.393.865	280.335.594	16.757.669.695	995.193.735	18.082.592.889	131.629.681
Tại ngày 30/06/2023	3.842.656.054	9.651.514.044	225.314.585.923	11.168.196.831	249.976.952.852	3.930.854.062
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	49.393.865	1.768.759.239	174.006.899.536	4.255.849.975	180.080.902.615	692.227.139
Tại ngày 30/06/2023	-	1.488.423.645	167.781.601.228	3.662.000.659	172.932.025.532	860.597.458

(*) Tài sản tăng trong kỳ là cải tạo, nâng cấp hệ thống tuyến ống cấp nước của Công ty.

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.476.121.917 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.595.423.520 VND;
- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.296.925.773 VND;

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	24.662.506.226	24.662.506.226	34.147.552.079	34.147.552.079
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	24.662.506.226	24.662.506.226	33.784.310.010	33.784.310.010
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	-	-	363.242.069	363.242.069
Bên khác	5.166.577.115	5.166.577.115	13.757.648.178	13.757.648.178
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	549.671.539	549.671.539	3.242.891.615	3.242.891.615
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	255.995.989	255.995.989	1.263.643.779	1.263.643.779
Khác	4.360.909.587	4.360.909.587	9.251.112.784	9.251.112.784
	29.829.083.341	29.829.083.341	47.905.200.257	47.905.200.257

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	430.337.132	-	18.169.634.574	16.592.668.300	-	1.146.629.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.398.395.017	8.670.041.349	9.303.895.113	-	3.764.541.253
Thuế thu nhập cá nhân	-	271.492.025	1.730.060.326	2.627.325.300	626.372.949	600.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.065.651.587	1.393.390.736	2.459.042.323	-	-
Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	-	45.281.652.508	47.508.661.576	86.836.205.557	-	5.954.108.527
Phí bảo vệ môi trường	101.419.327	-	(116.269.779)	-	217.689.106	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	531.756.459	51.017.191.137	77.358.518.782	117.822.136.593	844.062.055	10.865.878.922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí mua sỉ nước sạch (*)	2.339.350.480	-
Lãi vay trích trước	-	48.117.461
Giá dịch vụ thoát nước	430.945.630	340.849.907
Chi phí sửa chữa đường ống, tái lập mặt đường	367.295.867	97.082.196
Khác	-	69.999.902
	3.137.591.977	556.049.466

(*) Trích trước chi phí mua sỉ nước sạch tương ứng với tỷ lệ tăng của đơn giá bán lẻ bình quân theo thỏa thuận về hợp đồng mua bán nước sỉ với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Khoản này sẽ được hai bên thống nhất và xác định lại tại thời điểm cuối năm.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá phí bảo vệ môi trường	2.107.668.079	-
Kinh phí công đoàn	146.356.395	145.622.429
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cổ tức phải trả	14.798.085.409	506.274.910
Khác	88.620.558	134.784.037
	17.240.730.441	886.681.376

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	5.238.919.207	76.152.192	-	5.315.071.399
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	4.178.129.611	2.241.223.204	237.600.000	6.656.952.815
Tặng khác	46.120.000	-	-	46.120.000
Sử dụng quỹ	(4.712.317.833)	(349.000.000)	(237.600.000)	(5.298.917.833)
Số dư tại 30/06/2022	4.750.850.985	1.968.375.396	-	6.719.226.381
Số dư tại 01/01/2023	4.691.909.882	589.166.929	-	5.281.076.811
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	5.636.342.400	5.632.551.583	388.800.000	11.657.693.983
Tặng khác	54.040.000	-	-	54.040.000
Sử dụng quỹ	(4.579.354.344)	(2.089.356.833)	(388.800.000)	(7.057.511.177)
Số dư tại 30/06/2023	5.802.937.938	4.132.361.679	-	9.935.299.617

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.843.468	2.015.721.734	2.015.721.734	4.031.843.468	4.031.843.468
	4.031.843.468	4.031.843.468	2.015.721.734	2.015.721.734	4.031.843.468	4.031.843.468
<i>Dài hạn</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	17.939.605.125	17.939.605.125	-	2.015.721.734	15.923.883.391	15.923.883.391
	17.939.605.125	17.939.605.125	-	2.015.721.734	15.923.883.391	15.923.883.391
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)			(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.907.761.657	13.907.761.657			11.892.039.923	11.892.039.923

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Chi tiết về các khoản vay và nợ như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2023 VND	Thời hạn vay năm	Lãi suất %/năm	Lịch trả nợ	Tài sản đảm bảo
1	6220-LAV-201700906 /HĐTD ngày 08/08/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.	3.424.039.097	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND
2	6220-LAV-201701301 /HĐTD, ngày 14/12/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	4.338.607.625	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND
3	6220-LAV-201801191 /HĐTD, ngày 25/12/2018	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	8.161.236.669	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND
			15.923.883.391				

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	93.600.000.000	79.347.569.991	50.257.374.150	223.204.944.141
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	19.722.389.502	19.722.389.502
Phân phối lợi nhuận	-	7.666.694.064	(25.555.646.879)	(17.888.952.815)
Tại ngày 30/06/2022	93.600.000.000	87.014.264.055	44.424.116.773	225.038.380.828
Tại ngày 01/01/2023	93.600.000.000	87.014.264.055	65.583.586.913	246.197.850.968
Lợi nhuận kỳ này	-	-	34.680.165.395	34.680.165.395
Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.264.557.892	(44.046.251.875)	(31.781.693.983)
Tại ngày 30/06/2023	93.600.000.000	99.278.821.947	56.217.500.433	249.096.322.380

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 24/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	44.046.251.875
- Trích quỹ đầu tư phát triển	27,84	12.264.557.892
- Trích quỹ khen thưởng	12,80	5.636.342.400
- Trích quỹ phúc lợi	12,79	5.632.551.583
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,88	388.800.000
- Chi trả cổ tức năm 2022 (13,5% mệnh giá)	28,69	12.636.000.000
- Chi trả cổ tức năm 2021 đợt 2 (8,5% mệnh giá)	17,00	7.488.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
America LLC	19.015.890.000	20,32	19.015.890.000	20,32
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á	9.360.000.000	10,00	9.360.000.000	10,00
Các cổ đồng khác	15.477.110.000	16,53	15.477.110.000	16,53
	93.600.000.000	100%	93.600.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	506.274.910	571.106.510
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	20.124.000.000	11.232.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	20.124.000.000	11.232.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.832.189.501	5.212.754.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	5.832.189.501	5.212.754.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	14.798.085.409	6.590.352.110

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các diện tích đất như sau:

- 3 khu đất gồm: số 194 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3; Lô A và Lô H chung cư Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 với tổng diện tích là 1.118,9m² đã ký hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm (kể từ năm 2007 và 2008) với Sở Tài Nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiền thuê đất trả hàng năm.

- Khu đất gồm: Thửa đất số 602-1048, tờ bản đồ số: 01_(TL 02) và thửa đất số 602-1049, tờ bản đồ số 1_(TL 02) tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm kho bãi vật tư. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/03/2023. Tiền thuê đất trả hàng tháng.

Ngoài ra, Công ty thuê tài sản là các đường ống cấp nước với mục đích cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty số 3468/HĐ-TCT-KTTC ngày 04/05/2023, giá trị hợp đồng cho thời hạn 1 năm là 1.001.033.470 VND.

21. Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu	261.539.317.444	213.889.108.998
Doanh thu cung cấp nước sạch	260.619.050.327	212.831.160.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	920.267.117	1.057.948.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7.687.500
Giảm tiền nước cho khách hàng là hộ cận nghèo, hộ nghèo, khu cách ly tập trung phòng chống dịch Covid	-	7.687.500
Doanh thu thuần	261.539.317.444	213.881.421.498

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	158.203.981.367	138.546.498.924
Giá vốn cung cấp dịch vụ	171.955.299	378.653.978
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(361.088.221)	-
	158.014.848.445	138.925.152.902
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	139.725.970.070	124.525.103.186

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.538.233.413	376.420.159
	2.538.233.413	376.420.159

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.298.023.347	11.620.208.667
Chi phí sửa chữa ống mưng	1.633.852.052	744.016.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.755.957.892	15.615.658.041
Chi phí bằng tiền khác	2.550.000	-
	34.690.383.291	27.979.883.698

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.991.151.977	11.060.814.466
Chi phí dụng cụ quản lý	2.210.310.500	3.167.488.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.264.678	236.287.692
Thuế phí và lệ phí	1.396.390.736	1.257.809.097
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(200.269.208)	161.951.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.868.720.085	2.767.811.758
Chi phí bằng tiền khác	5.111.517.441	3.106.702.324
	27.836.086.209	21.758.864.898
Trong đó, chi phí QLDN mua của bên liên quan (Thuyết minh 33)	565.316.733	564.916.733

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thanh lý vật tư, công cụ	937.272.727	18.247.636
Thu từ bồi thường	86.120.938	432.195.852
Thu nhập khác	45.317.790	5.538.420
	1.068.711.455	455.981.908

27. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí đền bù với bên liên quan (Thuyết minh 33)	-	405.554.000
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ	521.078.982	-
Chi phí khác	12.724.835	89.308.588
	533.803.817	494.862.588

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	43.350.206.744	24.842.207.377
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	756.881.998
Thu nhập chịu thuế	43.350.206.744	25.599.089.375
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	8.670.041.349	5.119.817.875
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.398.395.017	(51.212.960)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	9.303.895.113	2.033.898.808
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.764.541.253	3.034.706.107

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.680.165.396	19.722.389.502
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.680.165.396	19.722.389.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.705	2.107

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.678.354.458	9.084.326.063
Chi phí nhân công	40.370.873.253	30.509.009.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.214.222.570	15.851.945.733
Chi phí dự phòng	(561.357.429)	161.951.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.044.010.546	4.746.282.915
Chi phí khác bằng tiền	6.510.458.177	3.972.802.419
	81.256.561.575	64.326.318.312

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.239.670.152	-	113.239.670.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.271.077.702	366.696.346	14.637.774.048
Các khoản cho vay	16.100.000.000	-	16.100.000.000
	143.610.747.854	366.696.346	143.977.444.200
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.592.205.219	-	104.592.205.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.023.885.582	186.696.346	7.210.581.928
Các khoản cho vay	61.100.000.000	-	61.100.000.000
	172.716.090.801	186.696.346	172.902.787.147

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Vay và nợ	4.031.843.468	11.892.039.923	15.923.883.391
Phải trả người bán, phải trả khác	47.069.813.782	-	47.069.813.782
Chi phí phải trả	3.137.591.977	-	3.137.591.977
	54.239.249.227	11.892.039.923	66.131.289.150
01/01/2023			
Vay và nợ	4.031.843.468	13.907.761.657	17.939.605.125
Phải trả người bán, phải trả khác	48.791.881.633	-	48.791.881.633
Chi phí phải trả	556.049.466	-	556.049.466
	53.379.774.567	13.907.761.657	67.287.536.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Thạch Dương Kim An	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Mua nước sạch (Thuyết minh 22)	139.603.623.070	124.337.583.186
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	139.603.623.070	124.337.583.186
Mua vật tư, nguyên vật liệu (Thuyết minh 22)	122.347.000	187.520.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	122.347.000	187.520.000
Thuê tài sản hoạt động (Thuyết minh 25)	500.516.733	500.516.733
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	500.516.733	500.516.733
Chia cổ tức	5.831.589.501	5.969.640.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	5.831.589.501	5.969.640.000
Nhận dịch vụ khác (Thuyết minh 25)	64.800.000	64.400.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	64.800.000	64.400.000
Bồi thường (Thuyết minh 27)	-	405.554.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	405.554.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (theo số thực chi trong kỳ) như sau:

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	461.055.935	377.572.293
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	13.636.454	24.000.000
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	72.282.022	36.000.000
Huỳnh Đức Thành	Thành viên HĐQT	10.227.341	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	84.454.848	36.000.000
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	68.872.909	12.000.000
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	61.727.424	12.000.000
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	68.872.909	12.000.000
Ban Giám đốc			
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc	480.914.839	353.732.539
Nguyễn Thành Phúc	Thành viên HĐQT/Giám đốc	-	60.376.652
Nguyễn Mười	Phó giám đốc	11.980.293	182.213.033
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc	372.204.108	124.340.783
Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc	47.904.063	278.173.886
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc	327.050.924	45.628.715
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	368.037.294	308.695.176
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	34.027.341	7.000.000
Thạch Dương Kim An	Thành viên Ban kiểm soát	5.681.856	14.000.000
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	39.141.011	21.000.000
		2.528.071.571	1.928.733.077

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023